

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CAO LÃNH  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2020/DS-ST

Ngày: 24-6-2020.

*“V/v tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CAO LÃNH, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Mỹ Như.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn H Thơ.
2. Ông Nguyễn Đình Đoàn Hùng.

*Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Lệ Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

*Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh tham gia phiên tòa:*  
Bà Huỳnh Thị Đạm, kiểm sát viên.

Trong các ngày 17 và 24 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 87/2020/TLST-DS ngày 03 tháng 01 năm 2020 về việc *“tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 115/2020/QĐST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị N, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số A, đường B, tổ C, khóm D, Phường E, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Bà Lê Thị Mỹ H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ X, ấp Y, xã Z, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên hòa giải bà Lê Thị N trình bày:

Ngày 12/5/2014 bà N có cho bà H vay 100.000.000 đồng, lãi suất 01%/tháng, thời gian vay là 20 tháng, hàng tháng trả lãi, có lập hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất do bà H đứng tên số BL 249152 do Ủy ban nhân dân thành phố Cao Lãnh cấp ngày 27/6/2012, tờ bản đồ số 23, thửa số 200, diện tích

108m<sup>2</sup>, đất ở. Hợp đồng công chứng có Phòng công chứng số 01, tỉnh Đồng Tháp. Ngày 25/10/2014, bà N có yêu cầu bà H ký vào biên nhận số tiền 100.000.000 đồng. Từ ngày vay đến ngày 12/12/2014, bà H có đóng lãi cho bà N được 07 tháng, số tiền là 7.000.000 đồng, từ ngày 12/12/2014 đến ngày 12/11/2019 không có đóng lãi và trả vốn.

Bà Lê Thị N yêu cầu bà Lê Thị Mỹ H trả số tiền là 100.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 12/5/2020 như sau:

- Vốn 100.000.000 đồng và lãi trong hạn 1%/tháng, từ ngày 12/12/2014 đến ngày 12/01/2016, thời gian là 13 tháng, số tiền 13.000.000 đồng.

- Vốn 100.000.000 đồng, lãi quá hạn là 1,5%/tháng, từ ngày 12/01/2016 đến ngày 12/05/2020, thời gian là 52 tháng, số tiền 91.000.000 đồng.

Tổng số tiền vốn và lãi là 204.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi phát sinh cho đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa, bà Lê Thị N xác định bà N cho bà H vay số tiền 100.000.000 đồng theo thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng được ký kết ngày 12/5/2014 và sau khi ký hợp đồng thế chấp, ngày 25/10/2014 giữa bà N và bà H có ký thêm biên nhận để ghi nhận bà H có nhận của bà N số tiền 100.000.000 đồng. Việc cho vay lãi suất là 1%/tháng (lãi suất đã thỏa thuận trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ký kết ngày 12/5/2014), còn về thời hạn trả thì giữa bà N và bà H không có thỏa thuận thời hạn nợ. Đồng thời bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bà H trả cho bà N số tiền vốn vay là 100.000.000 đồng, và tiền lãi với mức lãi suất là 1%/tháng từ ngày 12/5/2014, bà N đồng ý trừ 7.000.000 đồng vào tiền lãi đã nhận.

Bà N không yêu cầu Tòa án giải quyết về hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất của bà H. Bà N không biết việc bà H vay tiền giùm cho ai, bà N không yêu cầu gọi đối với anh Phong trong vụ án này.

Tại văn bản ý kiến ngày 17/01/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Lê Thị Mỹ H trình bày:

Bà H thừa nhận chữ ký tên của bà H tại hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 12/5/2014, tại Phòng công chứng số 01 tỉnh Đồng Tháp là do bà H ký tên và ghi họ và tên. Nhưng bà H không có nhận số tiền vay của bà N. Số tiền vay là em ruột của bà H là anh Lê Thanh Phong vay của bà N và năm 2014, lãi suất là 2%/tháng. Bà H ký tên vào hợp đồng thế chấp là do em trai bà H mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H để thế chấp vay tiền của bà N chứ bà H không có vay tiền của bà N.

Từ khi ký hợp đồng thế chấp để vay tiền, tiền lãi là do em của bà H là Lê Thanh Phong đóng, bà H không biết việc anh Phong đóng tiền lãi cho bà N bao nhiêu, trả tiền như thế nào hay có việc anh Phong vay lại tiền của bà N hay không vì bà H chỉ nghe anh Phong nói lại anh Phong đóng lãi và trả vốn được 50.000.000 đồng. Năm 2018, anh Phong tiếp tục vay của bà N số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 5%/tháng và đóng tiền lãi đầy đủ đến tháng 5/2019

thì anh Phong bỏ nhà đi, không đóng lãi nữa nên bà N yêu cầu bà H trả nợ. Bà H không biết địa chỉ nên không cung cấp cho Tòa án được.

Tại phiên tòa bà H cũng thống nhất việc bà H ký vào hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 12/5/2014 để vay của bà N số tiền 100.000.000đồng. Đối với biên nhận ngày 25/10/2014, bà H không có ký nhưng xác nhận là chữ ký trong biên nhận giống chữ ký của bà H. Bà H không yêu cầu giám định. Bà H vẫn khẳng định số tiền vay của bà N là do em của bà H là anh Lê Thanh Phong vay, bà H không có nhận tiền, bà H không yêu cầu gì đối với anh Phong và bà H thống nhất trả cho bà N số tiền vay 100.000.000đồng, không đồng ý trả tiền lãi cho bà N.

Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết hợp đồng thế chấp tài sản giữa bà N với bà H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh phát biểu:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn do nguyên đơn rút một phần yêu cầu về lãi suất, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc yêu cầu trả tiền vốn và tiền lãi.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản, bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Hòa An, thành phố Cao Lãnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, bà N rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu về tiền lãi, yêu cầu Tòa án tính lãi suất với mức lãi suất là 1%/tháng đối với số tiền vay 100.000.000đồng từ ngày 12/5/2014 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm và đồng ý trừ số tiền lãi mà bà N đã nhận là 7.000.000đồng; xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của bà N là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc rút một phần yêu cầu về tiền lãi.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy có một phần căn cứ để chấp nhận, Bồi lẽ:

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bà H thừa nhận là

chữ ký trong hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 12/5/2014 là do bà H viết ra. Đối với biên nhận ngày 25/10/2014, mặc dù tại phiên tòa bà H không thừa nhận chữ ký của bà H nhưng bà H không yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định chữ ký của bà tại biên nhận ngày 25/10/2014. Tuy nhiên, trong quá trình Tòa án làm việc, hòa giải, bà H đã thừa nhận chữ ký của bà H tại biên nhận ngày 25/10/2014. Mặt khác, bà H khai nại bà H không có vay tiền của bà N, không có nhận tiền của bà N. Số tiền vay là do em của bà H là anh Lê Thanh Phong vay và đóng lãi cho bà N, nhưng bà H không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời khai của bà H, đồng thời, bà N cũng không thừa nhận lời trình bày của bà H do đó, lời khai nại của bà H là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Bà H cũng thừa nhận còn nợ bà N số tiền vốn vay 100.000.000đồng đến nay chưa thanh toán, bà H đồng ý trả số tiền vốn vay 100.000.000đồng cho bà N.

Về số tiền lãi, tại phiên tòa, bà N khẳng định việc cho bà H vay số tiền 100.000.000đồng không thỏa thuận thời hạn trả theo biên nhận ngày 25/10/2014, lãi suất được tính 1%/tháng căn cứ vào việc các bên ký kết hợp đồng thế chấp ngày 12/5/2014. Bà H cho rằng lãi suất 2%/tháng. Như vậy, giữa các bên không thống nhất việc thỏa thuận về lãi suất cho vay. Mặt khác, qua lời trình bày của các đương sự không thống nhất được thời điểm giao nhận số tiền vay, để làm căn cứ tính lãi suất. Căn cứ vào chứng cứ có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với hợp đồng thế chấp ngày 12/5/2014 là bà H và bà N ký kết để thỏa thuận vay tiền và bà N nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H để làm tin, sau đó mới giao tiền cho bà H. Tuy nhiên, bà H không thừa nhận việc có nhận số tiền của bà N. Bà N cũng không có chứng cứ gì chứng minh là bà N giao tiền cho bà H vào ngày 12/5/2014. Bên cạnh đó, việc giao nhận số tiền 100.000.000đồng lại được thể hiện thông qua nội dung của biên nhận ngày 25/10/2014, có nội dung "...Lê Thị Mỹ H...có nhận của chị N số tiền 100.000.000đồng ...". Từ chứng cứ này cho thấy bà N và bà H thống nhất thỏa thuận xác lập ngày nhận tiền là ngày 25/10/2014 và không có thỏa thuận thời hạn vay như lời trình bày của bà N tại phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà N về tiền lãi, căn cứ vào Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, xác định thời gian tính lãi của số tiền 100.000.000đồng là ngày 25/10/2014 và số tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 25/10/2014 đến ngày 31/12/2016, mức lãi suất được tính theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005, cụ thể:  $100.000.000\text{đồng} \times 0,75\%/tháng \times 26\text{ tháng } 06\text{ ngày} = 19.650.000\text{ đồng}$ .

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 16/7/2020, mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015, cụ thể:  $100.000.000\text{đồng} \times 0,83\%/tháng \times 42\text{ tháng } 15\text{ ngày} = 35.275.000\text{ đồng}$ .

Tổng số tiền lãi là 54.925.000 đồng, trừ vào số tiền lãi bà N thừa nhận nhận của bà H là 7.000.000đồng, tiền lãi còn lại là 47.925.000đồng. Như vậy, tổng vốn và lãi bà H phải trả cho bà N là 147.925.000đồng.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H, do bà N và bà H thống nhất không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Tòa án không đặt ra để xem xét giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của bà N được chấp nhận một phần nên bà H phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của bà N được chấp nhận. Tuy nhiên, bà H thuộc diện người cao tuổi, có đơn yêu cầu miễn tiền án phí nên Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xét miễn nộp tiền án phí cho bà H.

Bà N phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cao Lãnh là có căn cứ.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng Điều 26; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463; 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Nghị Quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm,

Điểm đ khoản 1, Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Xử:**

- Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Lê Thị N.

Buộc bà Lê Thị Mỹ H trả cho bà Lê Thị N số tiền vốn vay là 100.000.000đồng và tiền lãi là 47.925.000đồng. Tổng tiền vốn và lãi là 147.925.000đồng (một trăm bốn mươi bảy triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng).

Về lãi suất chậm trả: Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản lãi cho số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lê Thị Mỹ H được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị N phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí là 4.550.000đồng mà bà N đã nộp theo biên lai thu số 0008033 ngày 02/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Bà N được nhận lại 4.250.000đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 - Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND TPCL;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Phạm Mỹ Như**